TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2025/DS-ST
Ngày: 23-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Văn Bé

Ông Đinh Ngọc Dình

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Quê - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 223/2025/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 121/2025/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP L.

Địa chỉ: LBP T, Số B đường T, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội (nay là phường C, Thành phố Hà Nội).

Người đại diện pháp luật: Ông Vũ Quốc K – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Ngọc T – Giám đốc Chi nhánh L1.

Địa chỉ liên hệ: Số A H, Phường A, thành phố T, tỉnh Long An (nay là phường L, tỉnh Tây Ninh).

Người đại diện theo ủy quyền lại:

1. Ông Phan Nguyễn Thiên V, sinh năm 1975 – Trưởng phòng khách hàng cá nhân – Chi nhánh L1 - Ngân hàng TMCP L.

2. Ông Trương Tấn P, sinh năm 1995 – Chuyên viên khách hàng - Chi nhánh L1 - Ngân hàng TMCP L.

3. Ông Nguyễn Bá T1, sinh năm 1997 – Chuyên viên Phòng xử lý nợ pháp lý - Ngân hàng TMCP L. (có mặt)

(Văn bản ủy quyền số 146/2025/UQ-LPBank.CNLA ngày 20/3/2025)

- Bị đơn:

1. Ông Trần Quốc P1, sinh năm 1980. (vắng mặt)

2. Bà Lê Thị Thanh X, sinh năm 1982. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số C ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã A, tỉnh Tây Ninh).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Lê Như H, sinh năm 2005. (con ông P1, bà X – vắng mặt)

2. Ông Trần Lê Minh N, sinh năm 2004. (con ông P1, bà X – vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số C ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã A, tỉnh Tây Ninh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/3/2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Ngân hàng TMCP L (L2) do ông Nguyễn Bá T1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau:

Ông Trần Quốc P1 và bà Lê Thị Thanh X vay vốn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần L - Chi nhánh L1 - Phòng G (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) theo các hợp đồng sau:

* Hợp đồng tín dụng số HDTD12B202463 ngày 03/4/2024:

- Số tiền vay: 950.000.000 đồng;

- Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên;

- Lãi suất cho vay trong hạn: 12,35%/năm (áp dụng theo phương thức thả nổi và định kỳ điều chỉnh 03 tháng 01 lần theo quy định của Ngân hàng);

- Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn;

- Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm;

- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn thu mua thanh long và chăn nuôi gà;

- Kỳ hạn trả nợ gốc: Gốc trả cuối kỳ;

- Kỳ hạn trả lãi: Lãi trả 03 tháng 01 lần theo dư nợ thực tế, trả vào ngày 25 của kỳ trả lãi.

* Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 21/6/2021, cụ thể:

- Loại thẻ: J;

- Hạn mức: 10.000.000 đồng;

- Lãi suất: 28%/ năm;

- Mục đích sử dụng: Tiêu dùng;

- Điều khoản, điều kiện phát hành và sử dụng Thẻ tín dụng quốc tế được công bố trên website www.L2.com.vn của Ngân hàng.

* Tài sản bảo đảm cho các khoản vay nêu trên theo thỏa thuận tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HDTC12B202136 ký ngày 24/3/2021, công chứng tại Văn phòng C ngày 24/3/2021, số công chứng: 725, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD và Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số PL01-HDTC12B202136 ký ngày 30/3/2023, công chứng tại Văn phòng C ngày 30/3/2023, số công chứng: 765, quyển số 01-2023/TP/CC-SCC/HĐGD, đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 24/3/2021 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C, tỉnh Long An.

Tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền sử dụng đất, các tài sản, quyền và lợi ích khác thuộc thửa đất số 508, tờ bản đồ số 23, diện tích 403,2m^2, loại đất ở tại nông thôn, đất tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 311212, số vào sổ cấp GCN: CS 10634 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho ông Trần Quốc P1 ngày 17/3/2021.

* Về việc thực hiện hợp đồng:

Đối với khoản vay, Ngân hàng đã giải ngân cho ông Trần Quốc P1 và bà Lê Thị Thanh X theo giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 12B202463/01 ngày 03/4/2024 với tổng số tiền đã giải ngân là 950.000.000 đồng.

Đối với thẻ tín dụng, Ngân hàng đã tiến hành bàn giao và kích hoạt thẻ tín dụng loại JCB Credit với số thẻ là 356587******2754 cho ông Trần Quốc P1 và bà Lê Thị Thanh X sở hữu, sử dụng theo các thỏa thuận đã ký kết.

Tính đến ngày 23/9/2025, ông Trần Quốc P1 và bà Lê Thị Thanh X chưa thanh toán cho Ngân hàng nợ gốc, nợ lãi và lãi chậm trả phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế đã ký kết.

Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu ông Trần Quốc P1 và bà Lê Thị Thanh X thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng ông P1 và bà X không thực hiện.

Do ông Trần Quốc P1 và bà Lê Thị Thanh X đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán gốc và lãi nên Ngân hàng Thương mại cổ phần L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc ông Trần Quốc P1 và bà Lê Thị Thanh X có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần L toàn bộ số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 23/9/2025 là 1.128.094.352 đồng, cụ thể như sau:

- Theo hợp đồng tín dụng số HDTD12B202463 ngày 03/4/2024, giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 12B202463/01 ngày 03/4/2024, tổng số tiền là 1.119.888.270 đồng, trong đó: Nợ gốc là 950.000.000 đồng, nợ lãi là 80.785.724 đồng, nợ lãi chậm trả là 89.102.546 đồng.

- Theo giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 21/6/2021, thẻ tín dụng loại JCB Credit, số thẻ 356587******2754 tổng số tiền là 8.206.082 đồng, trong đó: Nợ gốc là 4.017.114 đồng, nợ lãi là 3.731.989 đồng, phí là 415.435 đồng, thuế là 41.544 đồng.

2. Tiếp tục tính lãi đối với số nợ còn lại theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số HDTD12B202463 ngày 03/4/2024, giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 12B202463/01 ngày 03/4/2024 và giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 21/6/2021 đã ký kết với Ngân hàng Thương mại cổ phần L kể từ ngày 24/9/2025 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

3. Trường hợp ông Trần Quốc P1 và bà Lê Thị Thanh X không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng Thương mại cổ phần L yêu cầu được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần L để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HDTC12B202136 ký ngày 24/3/2021, công chứng tại Văn phòng C ngày 24/3/2021, số công chứng: 725, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD và Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số PL01-HDTC12B202136 ký ngày 30/3/2023, công chứng tại Văn phòng C ngày 30/3/2023, số công chứng: 765, quyển số 01-2023/TP/CC-SCC/HĐGD, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C chứng nhận đăng ký thế chấp ngày 24/3/2021.

Ngoài ra, Ngân hàng Thương mại cổ phần L không còn yêu cầu khởi kiện nào khác, đề nghị Tòa án giải quyết trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự.

Hiện trạng tài sản thế chấp: Trên thửa đất số 508 có căn nhà cấp 4 thuộc sở hữu của vợ chồng ông P1, bà X, hiện do vợ chồng ông P1, bà X và 02 con tên Trần Lê Như H, Trần Lê Minh N đang sử dụng. Ngoài ra, không còn ai khác đang sinh sống trên nhà đất này. Căn nhà cấp 4 này cũng thuộc tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng theo phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số PL01-HDTC12B202136 ký ngày 30/3/2023, công chứng tại Văn phòng C ngày 30/3/2023, số công chứng: 765, quyển số 01-2023/TP/CC-SCC/HĐGD.

Bị đơn ông Trần Quốc P1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Ông Trần Quốc P1 và bà Lê Thị Thanh X là vợ chồng. Vợ chồng ông có vay vốn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần L - Chi nhánh L1 - Phòng G theo các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số HDTD12B202463 ngày 03/4/2024, giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 12B202463/01 ngày 03/4/2024

và giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 21/6/2021.

Tài sản bảo đảm cho các khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HDTC12B202136 ký ngày 24/3/2021, công chứng tại Văn phòng C ngày 24/3/2021, số công chứng: 725, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD và Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số PL01-HDTC12B202136 ký ngày 30/3/2023, công chứng tại Văn phòng C ngày 30/3/2023, số công chứng: 765, quyển số 01-2023/TP/CC-SCC/HĐGD, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C chứng nhận đăng ký thế chấp ngày 24/3/2021.

Tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền sử dụng đất, các tài sản, quyền và lợi ích khác thuộc thửa đất số 508, tờ bản đồ số 23, diện tích 403,2m^2, loại đất ở tại nông thôn, đất tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 311212, số vào sổ cấp GCN: CS 10634 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho ông Trần Quốc P1 ngày 17/3/2021.

Kể từ khi được giải ngân cho đến ngày 20/3/2025, ông bà chưa thanh toán cho Ngân hàng nợ gốc, nợ lãi và lãi chậm trả phát sinh theo thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng, giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ và giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế đã ký kết với Ngân hàng. Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu ông bà trả nợ nhưng do ông bà đang gặp khó khăn nên chưa thể thanh toán được nợ cho Ngân hàng.

Ông bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần L: Chậm nhất đến ngày 30/6/2025 thì ông bà sẽ thanh toán toàn bộ số tiền gốc và lãi cho Ngân hàng là 1.035.349.559 đồng, trong đó: Nợ gốc là 950.000.000 đồng, nợ lãi là 76.607.025 đồng, nợ lãi chậm trả là 1.627.877 đồng; nợ thẻ tín dụng là 7.114.657 đồng và tiếp tục tính lãi đối với số nợ còn lại theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ và giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế đã ký kết với Ngân hàng kể từ ngày 21/3/2025 cho đến khi thi hành án xong.

Trường hợp đến ngày 30/6/2025 mà ông bà không trả được toàn bộ nợ vay bao gồm cả gốc và lãi cho Ngân hàng thì ông bà đồng ý để ngân hàng xử lý tài sản bảo đảm để trả nợ cho Ngân hàng.

Hiện trạng tài sản thế chấp: Trên thửa đất số 508 có căn nhà cấp 4 thuộc sở hữu của vợ chồng ông, hiện do vợ chồng ông và 02 con tên Trần Lê Như H, Trần Lê Minh N đang sử dụng. Căn nhà cấp 4 này cũng thuộc tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng. Ông cam kết đây là tài sản thuộc sở hữu của vợ chồng ông, các con của ông chỉ sống chung với vợ chồng ông trên nhà đất, không có đóng góp tiền, công sức vào việc tạo dựng tài sản. Ngoài ra, không còn ai khác đang sinh sống trên nhà đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Lê Như H trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh) như sau:

Bà H là con của ông Trần Quốc P1 và bà Lê Thị Thanh X. Hiện nay, bà đang sống chung với ông P1, bà X tại nhà đất thuộc thửa đất số 508, tờ bản đồ số 23, diện tích 403,2m^2, loại đất ở tại nông thôn, đất tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Long An. Bà có biết việc cha mẹ bà đã thế chấp nhà đất trên để vay vốn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần L - Chi nhánh L1 - Phòng G. Nhà đất là tài sản của cha mẹ bà nên cha mẹ bà có toàn quyền quyết định. Bà chỉ sống chung với cha mẹ tại nhà đất nêu trên không có đóng góp công sức hay tiền bạc để tạo dựng tài sản nên trong vụ án này bà không có khởi kiện yêu cầu giải quyết gì cho cá nhân bà. Trường hợp phải giao nhà đất để ngân hàng phát mại thu hồi nợ của cha mẹ bà thì bà đồng ý di dời giao tài sản. Do bà không có khởi kiện tranh chấp trong vụ án, bà bận đi học nên yêu cầu Tòa án cho bà được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, vắng mặt trong tất cả các phiên tòa tại Tòa án các cấp.

Bị đơn bà Lê Thị Thanh X, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Lê Minh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, tống đạt, niêm yết hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa,… nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Đây là loại kiện "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" thuộc phạm vi điều chỉnh của Bộ luật dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Việc Tòa án tiến hành thụ lý là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; thủ tục thụ lý vụ án và thông báo về việc thụ lý vụ án đúng quy định tại các Điều 195, 196 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng đúng theo Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; về trình tự thủ tục đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong việc thu thập chứng cứ, xác minh và công khai chứng cứ cũng như hòa giải.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền, nghĩa vụ và chấp hành nội quy phiên tòa do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Xét thấy, các hợp đồng tín dụng ngày 03/4/2024 và giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 21/6/2021 giữa L2 và

ông P1, bà X được lập thành văn bản, có chữ ký của ông P1, bà X. Các thỏa thuận trong hợp đồng đều thể hiện ý chí tự nguyện của các bên và phù hợp với quy định của pháp luật, nên các hợp đồng này là hợp pháp. Do đó, các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết.

Ông P1 thừa nhận tính đến ngày 20/3/2025, dư nợ gốc của vợ chồng ông đối với hợp đồng tín dụng là 950.000.000 đồng, nợ thẻ là 4.017.114 đồng và các khoản nợ lãi theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế đã ký với L2 cho đến khi thanh toán hết nợ.

Ông P1 và bà X là vợ chồng, ông bà cùng giao kết hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp với L2. L2 phát hành thẻ tín dụng JCB Credit cho ông P1 nhưng khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của ông P1, bà X. Ông P1, bà X đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng theo thỏa thuận đã cam kết nên Ngân hàng yêu cầu ông P1, bà X thanh toán số tiền vốn vay và lãi tạm tính đến ngày 23/9/2025 tổng số tiền là: 1.128.094.352 đồng là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông P1, bà X còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh sau ngày 23/9/2025 theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế nêu trên.

Để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ, ông P1, bà X có thế chấp tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền sử dụng đất, các tài sản, quyền và lợi ích khác thuộc thửa đất số 508, tờ bản đồ số 23, diện tích 403,2m^2, loại đất ở tại nông thôn, đất tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 311212, số vào sổ cấp GCN: CS 10634 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho ông Trần Quốc P1 ngày 17/3/2021. Trường hợp ông P1, bà X không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nêu trên, Ngân hàng yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thanh toán nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp đã thỏa thuận.

Xét thấy, hợp đồng thế chấp mà các bên đã ký kết, thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định và đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C, tỉnh Long An nên có hiệu lực pháp luật. Thửa đất số 508 nêu trên là tài sản của vợ chồng ông P1, bà X tạo lập, các con của ông bà chỉ sống chung với cha mẹ không có đóng góp công sức, tiền bạc vào việc tạo dựng tài sản. Do ông P1 và bà X đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên L2 khởi kiện yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp để đảm bảo thi hành án là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 100, 103 Luật Các tổ chức tín dụng, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP L khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Trần Quốc P1 và bà Lê Thị Thanh X có nghĩa vụ liên đới trả toàn bộ số tiền gốc và lãi còn nợ cho Ngân hàng. Do đó, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng". Đây là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng:

Ngân hàng TMCP L khởi kiện nên được xác định là nguyên đơn; ông Trần Quốc P1 và bà Lê Thị Thanh X là người bị kiện nên được xác định là bị đơn; bà Trần Lê Như H, ông Trần Lê Minh N được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Việc ủy quyền của các đương sự hợp lệ nên được chấp nhận.

[3] Về việc vắng mặt của đương sự:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP L do ông Nguyễn Bá T1 là người đại diện theo ủy quyền có mặt. Ông Trần Quốc P1, bà Lê Thị Thanh X, ông Trần Lê Minh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bà Trần Lê Như H vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông P1, bà X, bà H và ông N theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[4] Về chứng cứ:

Các bên có quyền yêu cầu và có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tòa án xét xử theo quy định tại Điều 6 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[5] Về phạm vi xét xử:

Căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Tòa án xét xử trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự. Luật áp dụng là Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, Luật Đất đai năm 2013, năm 2024.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP L (L2), thấy rằng:

[6.1] Về yêu cầu thanh toán nợ gốc và lãi:

Nguyên đơn L2 và bị đơn ông Trần Quốc P1 trình bày thống nhất hai bên có giao kết hợp đồng tín dụng số HDTD12B202463 ngày 03/4/2024, giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 12B202463/01 ngày 03/4/2024 để L2 cho vợ chồng ông P1, bà X vay số tiền 950.000.000 đồng. L2 và ông P1 có giao kết hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế JCB Credit theo giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 21/6/2021 hạn mức 10.000.000 đồng.

Thấy rằng, L2 và ông P1, bà X tự nguyện giao kết hợp đồng tín dụng số HDTD12B202463 ngày 03/4/2024, giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 12B202463/01 ngày 03/4/2024 và giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 21/6/2021, nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành nên hợp đồng tín dụng số HDTD12B202463 ngày 03/4/2024, giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 12B202463/01 ngày 03/4/2024 và giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 21/6/2021 có hiệu lực pháp luật.

Ông P1 thừa nhận tính đến ngày 20/3/2025, dư nợ gốc của vợ chồng ông đối với hợp đồng tín dụng là 950.000.000 đồng, nợ thẻ là 4.017.114 đồng và các khoản nợ lãi theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế đã ký với Ngân hàng cho đến khi thanh toán hết nợ. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là các tình tiết không phải chứng minh.

Ông P1 và bà X là vợ chồng, ông bà cùng giao kết hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp với L2. Theo giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 21/6/2021 được giao kết giữa ông P1 và L2 nhưng đây là khoản vay tiêu dùng, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của ông P1 và bà X. Tại hợp đồng phát hành thẻ tín dụng cũng xác nhận tình trạng hôn nhân của ông P1 là "Đã kết hôn". Do đó, có căn cứ để xác định khoản nợ đối với thẻ tín dụng là nợ chung của vợ chồng ông P1, bà X.

Mặc dù, bà X vắng mặt trong quá trình Tòa án hòa giải tranh chấp của các đương sự nhưng bà X có mặt khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản đã thế chấp cho ngân hàng, bà X xác định toàn bộ nhà đất thuộc thửa đất số 508, tờ bản đồ số 23, diện tích 403,2m^2, loại đất ở tại nông thôn, đất tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Long An là tài sản của vợ chồng bà đã thế chấp cho L2. Điều đó chứng tỏ bà X biết và thừa nhận các khoản nợ của vợ chồng bà tại L2.

Ông P1 và bà X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không gửi cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ chứng minh sau ngày 20/3/2025 ông bà có tiếp tục thanh toán tiền gốc và lãi cho L2 nên cần căn cứ vào các chứng cứ do L2 cung cấp để xác định tạm tính đến ngày 23/9/2025 ông P1 và bà X còn nợ L2 số tiền tổng cộng là 1.128.094.352 đồng, cụ thể như sau:

- Theo hợp đồng tín dụng số HDTD12B202463 ngày 03/4/2024, giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 12B202463/01 ngày 03/4/2024, tổng số tiền là 1.119.888.270 đồng, trong đó: Nợ gốc là 950.000.000 đồng, nợ lãi là 80.785.724 đồng, nợ lãi chậm trả là 89.102.546 đồng.

- Theo giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 21/6/2021, thẻ tín dụng loại JCB Credit, số thẻ 356587******2754 tổng số tiền là 8.206.082 đồng, trong đó: Nợ gốc là 4.017.114 đồng, nợ lãi là

3.731.989 đồng, phí là 415.435 đồng, thuế là 41.544 đồng và tiền lãi tiếp tục phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế đã ký với ngân hàng cho đến khi ông P1 và bà X thanh toán xong các khoản nợ.

Do ông P1 và bà X đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên L2 khởi kiện yêu cầu ông P1 và bà X trả toàn bộ số tiền gốc và lãi còn nợ là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6.2] Về yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp để đảm bảo thi hành án:

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HDTC12B202136 ngày 24/3/2021 giữa Ngân hàng TMCP B (L3) – Chi nhánh L1 – P2 (nay là Ngân hàng TMCP L) và ông Trần Quốc P1, bà Lê Thị Thanh X được giao kết trên cơ sở tự nguyện. Hợp đồng thế chấp nêu trên được công chứng tại Văn phòng C ngày 24/3/2021, số công chứng: 725, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD và Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số PL01-HDTC12B202136 ký ngày 30/3/2023 được công chứng tại Văn phòng C ngày 30/3/2023, số công chứng: 765, quyển số 01-2023/TP/CC-SCC/HĐGD theo đúng thủ tục công chứng. Việc thế chấp bằng quyền sử dụng đất đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C chứng nhận đăng ký thế chấp ngày 24/3/2021 theo đúng quy định pháp luật. Căn cứ Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 thì Hợp đồng thế chấp này đã phát sinh hiệu lực và có giá trị pháp lý đối với các bên.

Ông P1 và bà X xác định tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền sử dụng đất, các tài sản, quyền và lợi ích khác thuộc thửa đất số 508, tờ bản đồ số 23, diện tích 403,2m^2, loại đất ở tại nông thôn, đất tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 311212, số vào sổ cấp GCN: CS 10634 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho ông Trần Quốc P1 ngày 17/3/2021 là tài sản của ông, bà đã thế chấp để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ cho L2 theo hợp đồng thế chấp ngày 24/3/2021 và Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 30/3/2023 nêu trên.

Đây là tài sản do vợ chồng ông bà tạo lập, các con của ông bà chỉ sống chung cha mẹ không có đóng góp công sức, tiền bạc vào việc tạo dựng tài sản. Bà H là con của ông P1, bà X thống nhất với trình bày của ông P1, bà X và xác định trong vụ án này bà không có khởi kiện yêu cầu gì cho cá nhân bà. Ông N là con của ông P1, bà X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét ý kiến của ông N.

Tại mục 1.1.2 Điều 1. Nghĩa vụ được bảo đảm của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HDTC12B202136 ngày 24/3/2021 quy định *"Các Hợp đồng cấp tín dụng khác xác lập từ thời điểm ký Hợp đồng này đến ngày 24/03/2026 giữa Bên thế chấp với bất kỳ đơn vị nào thuộc Bên nhận thế chấp và*

hoặc L3”. Do ông P1 và bà X đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên L2 khởi kiện yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp để đảm bảo thi hành án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận. Chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[7] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.700.000 đồng: Ông Trần Quốc P1 và bà Lê Thị Thanh X có nghĩa vụ chịu. Do Ngân hàng TMCP L đã nộp tạm ứng nên ông Trần Quốc P1 và bà Lê Thị Thanh X có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng TMCP L số tiền 1.700.000 đồng.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Quốc P1 và bà Lê Thị Thanh X phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho Ngân hàng TMCP L.

Ngân hàng TMCP L không phải chịu án phí. H1 lại cho Ngân hàng TMCP L tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 288, 317, 319, 320, 321, 322, 323, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 188 Luật Đất đai năm 2013, Điều 45 Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ các Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 100, 103 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024;

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 8, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Căn cứ các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP L về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

1.1. Buộc ông Trần Quốc P1 và bà Lê Thị Thanh X có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Ngân hàng TMCP L toàn bộ số tiền gốc và lãi tính đến hết ngày 23/9/2025 là 1.128.094.352 đồng (một tỷ một trăm hai mươi tám triệu không trăm chín mươi bốn nghìn ba trăm năm mươi hai đồng), cụ thể như sau:

- Theo hợp đồng tín dụng số HDTD12B202463 ngày 03/4/2024, giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 12B202463/01 ngày 03/4/2024, tổng số tiền là 1.119.888.270 đồng (một tỷ một trăm mười chín triệu tám trăm tám mươi tám nghìn hai trăm bảy mươi đồng), trong đó: Nợ gốc là 950.000.000 đồng (chín trăm năm mươi triệu đồng), nợ lãi là 80.785.724 đồng (tám mươi triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm hai mươi bốn đồng), nợ lãi chậm trả là 89.102.546 đồng (tám mươi chín triệu một trăm lẻ hai nghìn năm trăm bốn mươi sáu đồng).

- Theo giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 21/6/2021, thẻ tín dụng loại JCB Credit, số thẻ 356587******2754 tổng số tiền là 8.206.082 đồng (tám triệu hai trăm lẻ sáu nghìn không trăm tám mươi hai đồng), trong đó: Nợ gốc là 4.017.114 đồng (bốn triệu không trăm mười bảy nghìn một trăm mười bốn đồng), nợ lãi là 3.731.989 đồng (ba triệu bảy trăm ba mươi mốt nghìn chín trăm tám mươi chín đồng), phí là 415.435 đồng (bốn trăm mười lăm nghìn bốn trăm ba mươi lăm đồng), thuế là 41.544 đồng (bốn mươi mốt nghìn năm trăm bốn mươi bốn đồng).

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24/9/2025) cho đến khi thi hành án xong, ông Trần Quốc P1 và bà Lê Thị Thanh X còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số HDTD12B202463 ngày 03/4/2024, giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 12B202463/01 ngày 03/4/2024 và giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 21/6/2021.

2. Tiếp tục thực hiện Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HDTC12B202136 ngày 24/3/2021 giữa Ngân hàng TMCP B (nay là Ngân hàng TMCP L) và ông Trần Quốc P1, bà Lê Thị Thanh X được công chứng tại Văn phòng C ngày 24/3/2021, số công chứng: 725, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD và Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số PL01-HDTC12B202136 ngày 30/3/2023 giữa Ngân hàng TMCP B (nay là Ngân hàng TMCP L) và ông Trần Quốc P1, bà Lê Thị Thanh X được công chứng tại Văn phòng C ngày 30/3/2023, số công chứng: 765, quyển số 01-2023/TP/CC-SCC/HĐGD, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C chứng nhận đăng ký thế chấp ngày 24/3/2021 để đảm bảo thi hành án cho Ngân hàng TMCP L.

Ngay sau khi ông Trần Quốc P1 và bà Lê Thị Thanh X thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán đối với số nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng số HDTD12B202463 ngày 03/4/2024, giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận

nợ số 12B202463/01 ngày 03/4/2024 và giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 21/6/2021 thì việc thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HDTC12B202136 ngày 24/3/2021 và Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số PL01-HDTC12B202136 ngày 30/3/2023 nêu trên chấm dứt. Ngân hàng TMCP L phải trả lại cho ông Trần Quốc P1 và bà Lê Thị Thanh X bản chính tài liệu sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 311212, số vào sổ cấp GCN: CS 10634 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho ông Trần Quốc P1 ngày 17/3/2021.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.700.000 đồng (một triệu bảy trăm nghìn đồng): Ông Trần Quốc P1 và bà Lê Thị Thanh X có nghĩa vụ chịu. Do Ngân hàng TMCP L đã nộp tạm ứng nên ông Trần Quốc P1 và bà Lê Thị Thanh X có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho Ngân hàng TMCP L số tiền 1.700.000 đồng (một triệu bảy trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Buộc ông Trần Quốc P1 và bà Lê Thị Thanh X có nghĩa vụ liên đới chịu 45.842.831 đồng (bốn mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm ba mươi mốt đồng).

4.2. Ngân hàng TMCP L không phải chịu án phí. H1 lại cho Ngân hàng TMCP L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.530.000 đồng (hai mươi mốt triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010953 ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

5. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo:

Án xét xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản sao án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

6. Về quyền yêu cầu thi hành án:

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Khu vực 5-Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy An

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Đặng Văn Bé – Đinh Ngọc Dình

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy An